

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Án số: 30/2020/HNGĐ- ST

Ngày: 29 /9/2020.

V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Ngọc Biên

Bà Nguyễn Thị Tin

Thư ký phiên toà: Ông Lê Duy Tuyên- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà:
Ông Vũ Hồng Sơn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 141/2020/TLST- HNGĐ ngày 01/7/2020 về “ *Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXX ST- HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 (có mặt);

Bị đơn: Anh Lê Quang Nh, sinh năm 1970 (có mặt);

Cùng cư trú tại: Thôn Ch, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L bày: Chị và anh Nh kết hôn ngày 27 tháng 6 năm 1995, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2001 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do con nhỏ, kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn trầm trọng nhất từ năm 2009, nguyên nhân là do anh Nh đi làm ăn ở Trung Quốc về có tiền, chị cho anh trai vay nhưng không xin ý kiến anh Nh. Thấy vậy, anh

Nh yêu cầu anh trai chị trả, nhưng chỉ trả được một nửa, còn nợ lại. Từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh Nh đánh chị. Năm 2016 chị làm đơn xin ly hôn, anh Nh xin lỗi, chị rút đơn, vợ chồng đoàn tụ.

Sau khi đoàn tụ, vợ chồng không hàn gắn được tình cảm, vợ chồng không hạnh phúc, không quan tâm đến nhau, ai biết người đó. Anh Nh uống rượu về thường xuyên đánh đuổi, chị phải sang nhà hàng xóm ngủ nhờ. Từ ngày 10 tháng 5 năm 2020 đến nay, anh Nh không cho chị sử dụng điện, nước và các dụng cụ sinh hoạt trong gia đình. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Sự việc vợ chồng như vậy hai gia đình dàn xếp, không có kết quả. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2016 đến nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Văn D, sinh ngày 01/4/1996, con chung đã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản riêng, công sức đóng góp: Chị xác định không có, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Số nợ: Vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay gì.

Tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 đất ở diện tích 300m², đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Nguồn gốc thửa đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng. Trên đất có 01 nhà 2 tầng đều đổ trần, diện tích 75m²/1 tầng; 01 nhà bếp diện tích 40m² đổ trần tầng 1, tầng 2 lợp mái tôn; Công trình phụ xây gạch lợp mái tôn; 01 bộ bàn ghế gỗ Đồng Kỵ; 01 kệ tivi bằng gỗ; 01 tivi 40 ing, 01 tủ lạnh, 01 kệ thờ. Toàn bộ tài sản trên hiện vợ chồng đang quản lý.

Nay ly hôn, chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung bằng hiện vật.

Anh Lê Quang Nh là bị đơn trình bày: Anh và chị L kết hôn ngày 02/6/1994, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2015 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh đi làm ăn ở Trung Quốc mang tiền về đưa cho chị L. Chị L tự ý cho anh trai vay số tiền 300.000.000đ, anh không biết. Sau khi phát hiện, anh hỏi chị L thừa nhận. Anh trai chị L mang đến trả anh số tiền 100.000.000đ, chị L đưa cho anh 30.000.000đ. Còn 170.000.000đ hiện nay ở đâu anh không rõ, anh đánh chị L. Từ đó, vợ chồng mất niềm tin ở nhau về kinh tế. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Chị L làm đơn xin ly hôn gửi Tòa án, qua hòa giải, chị L rút đơn vợ chồng đoàn tụ. Sau khi rút đơn vợ chồng sống không hạnh phúc, vợ chồng không quan tâm đến nhau, ai biết người đó. Tháng 3 năm 2020, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do vợ chồng mất niềm tin. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ

năm 2015 đến nay. Sự việc vợ chồng như vậy hai gia đình dàn xếp nhưng không có kết quả.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn vì con nên anh không đồng ý ly hôn. Nhưng nếu chị L cố tình xin ly hôn, anh đồng ý.

Con chung: Anh đồng ý với trình bày của chị L.

Tài sản riêng, công sức đóng góp: không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Số nợ: Vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay gì.

Ruộng canh tác: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 đất ở diện tích hơn 300m², đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng. Trên đất có nhà 2 tầng đều đổ trần, diện tích 75m²/ 1 tầng; 01 bộ bàn ghế Đồng Kỵ, 01 kệ ti vi bằng gỗ, 01 ti vi 40ing, 01 tủ lạnh, 01 kệ thờ. Năm 2017, khi đó vợ chồng đã chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế, anh làm 01 nhà bếp diện tích khoảng 40m² đổ trần tầng 1, tầng 2 lợp mái tôn; công trình phụ xây gạch lợp tôn. Toàn bộ tài sản trên hiện do vợ chồng quản lý. Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản nào khác.

Nay ly hôn, anh đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung, anh đề nghị chia bằng hiện vật.

Anh Lê Văn D là con đẻ của chị Nguyễn Thị L và anh Lê Quang Nh trình bày: Anh là con của ông Nh, bà L. Trong khối tài sản chung của bố mẹ, anh không có công sức đóng góp gì. Nay bố mẹ ly hôn, anh không yêu cầu gì về tài sản. Hiện anh bận công tác, không đến Tòa án theo giấy báo, anh đề nghị vắng mặt các thủ tục tại Tòa án và đề nghị xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với diện tích đất đang tranh chấp và tài sản trên đất, Kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 18 tháng 8 năm 2020 cụ thể như sau:

- *Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:* Diện tích đất là 344,8m², đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất anh Trung; Phía Tây giáp đường thôn; Phía Bắc giáp đường thôn; Phía Nam giáp đường thôn. Trên đất có 01 nhà 2 tầng chưa sơn, 01 nhà bếp đổ trần chưa sơn, 01 công trình phụ lợp mái tôn, xây gạch và 01 cổng sắt lợp mái tôn.

- *Kết quả định giá tài sản:* 01 đất ở trị giá 1.800.000đ/m², 01 nhà ở cấp 3, diện tích tầng 1 là 68,4m², tầng 2 diện tích 68,4m², trị giá 260.000.000đ; 01 công trình phụ (nhà bếp+ nhà vệ sinh) trị giá 36.300.000đ; khu chăn nuôi công trình dân dụng cấp 4

trị giá 11.700.000đ; Mái tôn khu công trị giá 7.200.000đ; 01 kệ ti vi trị giá 8.000.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ gụ trị giá 20.000.000đ; 01 tivi sonny trị giá 1.000.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 1.500.000đ. Ngoài ra, các đương sự không yêu cầu định giá tài sản nào khác.

Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng đã thông báo kết quả cho các đương sự được biết, không ai có ý kiến gì.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa chị L trình bày tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 đất ở, 01 nhà 2 tầng, 01 bộ bàn ghế gỗ gụ, 01 kệ ti vi, 01 tivi, 01 tủ lạnh. Tài sản riêng của anh Nh gồm: 01 nhà phụ, mái tôn ở công và khu chăn nuôi. Nay chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Vì chị không có tiền để trả tiền chênh lệch cho anh Nh nên chị đề nghị Tòa án giao cho chị phần đất có khu chăn nuôi và công, chị trả tiền giá trị tài sản cho anh Nh. Toàn bộ tài sản chung còn lại, chị đề nghị Tòa án giao cho anh Nh và chị nhận tiền chênh lệch tài sản. Đối với 01 kệ thờ chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Nh trình bày: Anh đồng ý lời trình bày của chị L tại phiên tòa về tài sản chung, tài sản riêng. Nếu Tòa án giao cho chị L phần đất có công và khu chăn nuôi là tài sản riêng của anh, anh đồng ý việc chị L trả tiền giá trị tài sản. Anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đương sự đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu lệ phí, án phí Tòa án; Căn cứ các Điều 51, 53, 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa chị L và anh Nh.

- Về con chung: Không yêu cầu.
- Tài sản riêng: Của anh Nh có 01 nhà bếp, 01 khu chăn nuôi, mái tôn công có trên đất, có tổng giá trị 18.900.000đ.

*** Tài sản chung:**

1. Giao cho anh Nh quản lý, sử dụng có tổng trị giá tài sản là 661.600.000đ; Trong đó có: 186m² đất ở, trong diện tích 344,8m² trị giá 334.800.000đ; (186m² x 1.800.000đ/1m²); 01 nhà 2 tầng có tổng diện tích 136,8m² nằm trên diện tích 186m² đất, có trị giá là 260.000.000đ; Công trình phụ gồm (01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh, 01 nhà tầng đổ trần) có trị giá là 36.300.000đ; 01 kệ ti vi có trị giá là 8.000.000đ, 01 bộ bàn ghế gỗ gụ có giá trị là 20.000.000đ; 01 ti vi, 01 tủ lạnh giá trị 2.500.000đ.

- Anh Nh phải trích chia trả cho chị L số tiền là 187.880.000đ, nhưng được trừ đi số tiền 18.900.000đ là tài sản riêng của anh Nh là khu chăn nuôi và công do chị L trả; Anh Nh còn phải trích chia cho chị L số tiền là 169.000.000đ.

2. Giao cho chị L quản lý, sử dụng có tổng trị giá tài sản là 304.240.000đ, Trong đó có 158,8m² đất, nằm trong diện tích 344,8m² đất ở có giá trị 285.840.000đ(158,8m² x 1.800.000đ/1m²) và khu chăn nuôi; Công có tổng trị giá là 18.900.000đ là tài sản riêng của anh Nh, nhưng chị L phải trả cho anh Nh số tiền khu chăn nuôi, công là tài sản riêng của anh Nh.

- Chị L được nhận số tiền do anh Nh trích chia là 169.000.000đ.

*** Tiền thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:** Mỗi người phải chịu ½ của số tiền 3.080.000đ, chị L đã nộp, anh Nh phải trả cho chị L 1.540.000đ.

- Án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí trích chia tài sản là 23.600.000đ, tổng là 23.900.000đ, trừ đi số tiền chị L đã nộp là 7.800.000đ. Chị L còn phải nộp tiếp là 16.100.000đ.

+ Anh Nh phải chịu tiền án phí trích chia tài sản là 24.600.000đ.

Kiến nghị khắc phục: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Quang Nh cùng cư trú tại: Thôn Ch, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

[1.2] *Về quan hệ tranh chấp:* Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Quang Nh có

đăng ký kết hôn. Chị Nguyễn Thị L có đơn xin ly hôn anh Lê Quang Nh và yêu cầu chia tài sản chung, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

[2] *Về nội dung*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Quang Nh kết hôn ngày 27/6/1995, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là phù hợp với các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2015 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng mất niềm tin ở nhau về kinh tế, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Năm 2016, chị L gửi đơn xin ly hôn, qua hòa giải, chị L rút đơn, vợ chồng đoàn tụ. Sau khi đoàn tụ cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng không quan tâm đến nhau, ai biết người đó. Mâu thuẫn trầm trọng nhất tháng 3 năm 2020, nguyên nhân là do vợ chồng mất niềm tin về kinh tế, vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2015. Sự việc vợ chồng như vậy, hai gia đình dàn xếp, không có kết quả.

Kết quả xác minh ở địa phương: Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do con nhỏ, kinh tế gia đình khó khăn. Năm 2009 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân là do chị L tự ý lấy tiền của gia đình cho anh trai vay, không được sự đồng ý của anh Nh dẫn đến vợ chồng cãi nhau, anh Nh đánh chị L. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm kinh tế từ đó đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế vợ chồng chị L và anh Nh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn, anh Nh đồng ý là phù hợp với Điều 51, Khoản 1 Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Văn D, sinh ngày 01/4/1996, con chung đã trưởng thành và đi công tác, chị L và anh Nh không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản*:

[2.3.1] *Tài sản riêng*: Những tài sản gồm: 01 nhà phụ (nhà bếp + nhà vệ sinh), 01 khu chăn nuôi, 01 mái tôn khu cổng có được trong thời kỳ hôn nhân, nhưng chị L là nguyên đơn xác định vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm kinh tế từ năm 2015 đến nay. Trong thời gian này, anh Nh là người phát triển được những tài sản gồm: 01 nhà phụ (nhà bếp + nhà vệ sinh), 01 khu chăn nuôi, 01 mái tôn khu cổng. Nay chị L xác định 01 nhà phụ (nhà bếp + nhà vệ sinh), 01 khu chăn nuôi, 01 mái tôn khu cổng là tài sản riêng của anh Nh, anh Nh đồng ý. Xét thấy, chị L, anh Nh thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét

xử xác định: 01 nhà phụ (nhà bếp + nhà vệ sinh), 01 khu chăn nuôi, 01 mái tôn khu công là tài sản riêng của anh Thân Văn Nh.

[2.3.2] *Tài sản chung của vợ chồng gồm*: 01 đất ở diện tích 344,8m² trên đất có 01 nhà 2 tầng; 01 kệ ti vi; 01 bộ bàn ghế gỗ gụ, 01 ti vi sonny, 01 tủ lạnh. Tổng số tài sản trị giá 911.140.000đ, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Kết quả xác minh tại địa phương công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng chị L và anh Nh là như nhau do đó tài sản chung chia đôi, chị L và anh Nh mỗi người được hưởng tài sản trị giá 455.570.000đ.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị L Hội đồng xét xử thấy: Chị L và anh Nh đều có nhu cầu sử dụng đất ở, đất ở chia được bằng hiện vật Hội đồng xét xử giao quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị L và anh Thân Văn Nh. Phần đất giao cho chị L có tài sản riêng của anh Nh là công trình trên đất, anh Nh đồng ý nhận giá trị tài sản bằng tiền do chị L trả, Hội đồng xét xử giao cho chị L sở hữu 01 khu chăn nuôi, 01 mái tôn khu công và chị L trả anh Nh bằng giá trị tài sản.

Đối với 01 kệ thờ là tài sản chung của vợ chồng, chị L và anh Nh cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản*: Chị Nguyễn Thị L đã nộp là 3.080.000đ, căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, chị Nguyễn Thị L và anh Lê Quang Nh mỗi người phải chịu 1.540.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

[4] *Về án phí*:

[4.1] Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản, anh Lê Quang Nh phải chịu án phí chia tài sản.

[4.2] Tài sản riêng của anh Nh, các đương sự không có tranh chấp nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 33, Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62

của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Khoản 4 Điều 147; các Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Lê Quang Nh.

2. *Về con chung*: Con chung tên Lê Văn D, sinh ngày 01/4/1996, con chung đã trưởng thành chị L và anh Nh không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. *Về tài sản*:

3.1. Xác nhận tài sản chung của vợ chồng chị L, anh Nh gồm: 01 đất ở trên đất có 01 nhà 2 tầng, 01 ti vi, 01 bộ bàn ghế gỗ gụ, 01 tivi sonny và 01 tủ lạnh.

3.2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự xác định: 01 nhà phụ (nhà bếp và nhà vệ sinh), 01 khu chăn nuôi, 01 mái tôn khu cổng, tổng số tài sản trị giá 55.200.000đ là tài sản riêng của anh Lê Quang Nh.

3.3. Giao cho chị Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng phần đất có diện tích $158,8m^2$, trị giá 285.840.000đ. Thửa đất giao cho chị Nguyễn Thị L có diện tích $158,8m^2$ tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Thôn Ch, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, cụ thể thửa đất giao cho chị Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng là hình tứ giác CDEF, có các cạnh như sau: Cạnh thứ nhất CD giáp đất giao cho anh Nh có chiều dài 12,1m; cạnh thứ hai DE giáp đường thôn có chiều dài 12,95m (8,95m + 04m); cạnh thứ 3 EF giáp đường thôn có chiều dài 11,99m (4,99m + 07m); cạnh thứ 4 FC giáp đất anh Tr có chiều dài 13,45m (9,45m + 04m) (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Giao cho chị Nguyễn Thị L sở hữu tài sản riêng của anh Nh có trên diện tích đất được giao gồm: Khu chăn nuôi công trình dân dụng cấp 4, diện tích $38,5m^2$ trị giá 11.700.000đ; Mái tôn khu cổng, diện tích $21,4m^2$ trị giá 7.200.000đ, nhưng chị L có trách nhiệm trả cho anh Nh số tiền 18.900.000đ.

3.4. Giao cho anh Lê Quang Nh quản lý, sử dụng $186m^2$ đất trị giá 334.800.000đ, Thửa đất giao cho anh Lê Quang Nh có diện tích $186m^2$ tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: thôn Ch, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Cụ thể thửa đất giao cho anh Lê Quang Nh sử dụng là hình tứ giác ABCD có các cạnh như sau: Cạnh thứ nhất AB giáp đường thôn có chiều dài 12,20m; Cạnh thứ hai BC giáp đất anh Tr có chiều dài 15,74m; Cạnh thứ 3 CD giáp phần đất giao cho chị Nguyễn Thị L có

chiều dài 12,1m; Cạnh thứ 4 AD giáp đường thôn có chiều dài 14,99m (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Lê Quang Nh sở hữu tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà 2 tầng (nhà ở công trình cấp 3) trị giá 260.000.000đ; 01 kệ tivi trị giá 8.000.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ gụ trị giá 20.000.000đ, 01 tivi Sonny trị giá 1.000.000đ, 01 tủ lạnh trị giá 1.500.000đ.

Tổng số tài sản giao cho anh Lê Quang Nh trị giá 625.300.000đ.

Anh Lê Quang Nh trả chị Nguyễn Thị L số tiền chênh lệch tài sản là 169.730.000đ.

Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Quang Nh phải có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục pháp lý về nhà đất theo quy định của pháp luật và phải tuân thủ các quy định của cơ quan nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

4. *Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản:* Căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, anh Lê Quang Nh phải trả chị Nguyễn Thị L số tiền 1.540.000đ.

5. Về án phí:

5.1. Chị Nguyễn Thị L phải chịu chung mức án phí dân sự sơ thẩm là 22.522.800đ (300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 22.222.800đ án phí chia tài sản) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự án phí DSST đã nộp là 7.800.000đ theo biên lai số AA/2018/0004305 ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, chị L phải nộp thêm số tiền là 14.722.800đ.

5.3. Anh Lê Quang Nh phải chịu 22.222.800đ phải chịu án phí chia tài sản.

6. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y(02b);
- Chi cục THADS huyện Y;
- Đương sự;
- Lưu HS- VP;
- Tư pháp xã T.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Hương

